

Số: 215 /TTYT-TMBG
V/v thư mời báo giá

Chí Linh, ngày 08 tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương sau cuộc họp hội đồng khoa học ngày 29/10/2024 có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng kế hoạch mua sắm ô tô cứu thương năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Lê Quân

Chức vụ: Phòng Tổ chức- Hành chính

Điện thoại liên hệ: 0912054414

- Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, Phố Nguyễn Trãi 2, Phường Sao Đỏ, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương.

- Qua Gmail: benhvienchilinh@gmail.com

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ 07h00 ngày 14/4/2025 đến trước 17h00 ngày 18/04/2025. Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục mua sắm:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/Khối lượng	Đơn vị tính
1	Xe ô tô cứu thương	Chi tiết theo Phụ lục kèm theo	01	Chiếc

- Tài liệu nộp kèm theo báo giá: Giấy phép đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng)

- Địa điểm cung cấp, bàn giao: Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, Phố Nguyễn Trãi 2, Phường Sao Đỏ, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương.

Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương kính đề nghị Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam quan tâm./.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Dặng Đức Thiệu

PHỤ LỤC MÔ TẢ TÍNH NĂNG KỸ THUẬT

(Kèm theo thư mời báo giá ngày 08/4/2025 của Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh)

A) Tiêu chuẩn chung:

- Loại nhiên liệu: Xăng
- Năm sản xuất: 2025
- Xe và các thiết bị mới 100%
- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001
- Tiêu chuẩn khí thải: EURO 5 trở lên
- Thời gian bảo hành tối thiểu: 36 tháng hoặc 100.000 Km

B) Đặc tính kỹ thuật cơ bản của xe:

Stt	Đặc tính kỹ thuật	Thông số kỹ thuật tối thiểu
1	Màu xe	Màu trắng
2	Kích thước tổng thể D x R x C	$\geq 5.380 \times 1.880 \times 2.530$ mm
3	Trọng lượng toàn tải	≥ 3.200 kg
4	Chiều dài cơ sở	≥ 3.110 mm
5	Khoảng sáng gầm xe	≥ 185 mm
6	Bán kính vòng quay tối thiểu	≤ 6.2 m
7	Công suất cực đại	≥ 111 Kw / 4.800 rpm
8	Mô men xoắn cực đại	≥ 241 Nm / 3800 rpm
9	Kiểu động cơ	16 - Valve, DOHC, VVT-i, 4 xy lanh hoặc tương đương
10	Dung tích động cơ	≥ 2.7 L (2.694 cc)
11	Tỉ số nén của động cơ	≥ 9.6
12	Dung tích bình nhiên liệu	≥ 70 lít
13	Nhiên liệu tiêu thụ	Xăng không pha chì
14	Hộp số	≥ 5 số sàn
15	Hệ thống phanh trước	Phanh đĩa
16	Hệ thống phanh sau	Tang trống
17	Hệ thống tay lái	Tay lái thuận, có trợ lực
18	Lốp xe	Lốp không săm

19	Bộ khởi động	Điện
20	Hệ thống treo trước	Double wishbone hoặc tương đương
21	Hệ thống treo sau	Leaf springs hoặc tương đương
22	Chất liệu thân xe	Thép chống ăn mòn (Anti-corrosion steel sheet) hoặc tương đương
23	Chất liệu bọc ghế	Nỷ hoặc Da
24	Chất liệu sàn xe	Chất liệu chuyên dùng Plywood và Linoleum hoặc tương đương

C) Các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo gồm:

1. Điều hoà nhiệt độ (Trước, sau): có
2. Hệ thống sưởi ấm (Trước, sau): có
3. Cửa sổ điều khiển điện: có
4. Túi khí bảo vệ lái xe và người ngồi phía trước: có
5. Khoá cửa trung tâm: có
6. Điều khiển từ xa, tích hợp trên 2 chìa khoá: có
7. Hệ thống chống bó cứng phanh (ABS) : có
8. Hệ thống kiểm soát độ ổn định xe (VSC) : có
9. Hệ thống hỗ trợ lực phanh (BA) : có
10. Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc (HAC) : có
11. Hệ thống kiểm soát độ bám đường chủ động (TRC) : có
12. Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp (ESS) : có
13. Đồng hồ hiển thị tốc độ: có
14. Đồng hồ báo nhiệt độ máy: có
15. Đồng hồ báo mức nhiên liệu: có
16. AM/FM Radio, ổ đĩa CD, 2 loa: có
17. Tựa đầu phía trước: có
18. Dây đai an toàn phía trước: có
19. Gương chiếu hậu bên ngoài: có
20. Gương chiếu hậu bên trong: có

- 21.Chắn nắng phía trước: có
- 22.Gạt mưa: 02 cái phía trước: có
- 23.Sấy kính phía trước: có
- 24.Rửa kính phía trước (bình chứa dung dịch và cơ cấu phun dung dịch) : có
- 25.Kích xe: có
- 26.Lốp dự phòng: có
- 27.Bộ dụng cụ tiêu chuẩn kèm theo xe (gồm tuýp mở lốp và tay kích) : có
- 28.Sách hướng dẫn sử dụng: có
- 29.Hộc để đồ: có
- 30.Ôp lazăng bánh xe: có
- 31.Ăng ten lắp phía trước xe: có
32. Thiết bị giám sát hành trình: có

***Trang thiết bị xe cứu thương đã bao gồm:**

- 33.Đèn tín hiệu cấp cứu loại LED dài màu đỏ trên nóc xe phía trước: có
- 34.Âm ly và microphone: có
- 35.Còi hú và loa đặt cố định trên nóc xe: có
- 36.Cáng chính với đai an toàn có khoá và bánh xe tự động gấp mở chân: có
- 37.Cáng phụ: có
- 38.Ghế ngồi cho nhân viên y tế: có (4 chỗ)
- 39.Đèn trần trong khoang bệnh nhân: có
- 40.Móc treo truyền dịch: 02 cái
- 41.Chữ Ambulance phía trước đầu xe và chữ thập cấp cứu ở hai bên sườn xe: có
- 42.Bình cứu hoả: có
- 43.Tủ chứa thiết bị y tế: có
- 44.Vách ngăn giữa khoang lái và khoang bệnh nhân bằng chất liệu chịu nước và có cửa sổ trượt: có
- 45.Hệ thống cung cấp ô xy âm tường ≥ 02 bình 10L, đồng hồ đo áp suất
- 46.Búa thoát hiểm: có
47. Bộ chuyển đổi nguồn điện 12/DC sang 220/AC với:
 - + ≥ 4 ổ cắm kiểu USB 12V
 - + ≥ 1 ổ cắm kiểu tẩu thuốc 12V

+ ≥ 2 ổ cắm 220V

48. Hệ thống đầu nối cung cấp oxy: ≥ 3 hệ thống

49. Thùng đựng rác y tế: có

50. Giá đỡ thiết bị y tế: ≥ 2 bộ

51. Tủ nhiều ngăn đựng thuốc và các trang thiết bị y tế

52. Máy hỗ trợ thở

Chất lượng: mới 100%

Năm sản xuất: 2024 trở về sau

Cấu hình cung cấp:

- Mặt nạ thở người lớn: 01 chiếc
- Bộ đổi nguồn cắm điện 12V: 01 chiếc
- Bộ gá gắn tường: 01 chiếc
- Hướng dẫn sử dụng: 01

Thông số kỹ thuật chính:

- Mode thở IPPV (thông khí nhân tạo điều khiển áp lực dương ngắt quãng) và mode Assisted Control (thở trợ giúp kiểm soát). Kèm chức năng CPR.
 - Thể tích khí lưu thông: 75 - 2000ml
 - Nhịp thở: 5 – 40 bpm
 - Thể tích phút (Minute Volume MV): 3~ 20lpm
 - Giới hạn áp lực: 20 – 60 mbar
 - Trigger ở < -2 mbar
 - Dải PEEP: 5 – 20 mbar
 - Cảnh báo khi bệnh nhân ngưng thở
 - Trọng lượng: khoảng 1.3kg (máy chính chưa kèm dây thở và các phụ kiện khác)
- Pin sạc cho phép hoạt động 10 giờ

53. Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số

- Chất lượng: mới 100%
- Năm sản xuất: 2024 trở về sau
- Tiêu chuẩn ISO

Cấu hình tiêu chuẩn:

- Máy chính: 01 chiếc
- Cáp điện tim (ECG): 01 bộ
- Cảm biến đo SpO2 đầu ngón tay dùng nhiều lần và cáp: 01 bộ
- Bộ đo huyết áp không xâm nhập (NIBP): 01 bộ
- Cảm biến nhiệt độ da (TEMP): 01 chiếc
- Dây nguồn: 01 chiếc

- Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ

Thông số kỹ thuật chính:

Tính năng

- Màn hình TFT 12”
- Hiện thị 7 đạo trình diện tâm đồ (ECG) trên cùng một màn hình
- Xem lại 72 giờ thống kê
- Xem lại 480 giờ thống kê với bộ nhớ ngoài
- Tương thích và tự động xác định cấp 3 hoặc 5 đạo trình
- Bảo vệ áp suất kẹp khi đo huyết áp không xâm lấn (NIBP)
- Lọc trôi, bảo vệ chống rung và lọc nhiễu tần số cao

Thông số kỹ thuật

Phân loại

- Chống sốc điện: thiết bị lớp I dùng nguồn bên trong
- Chống nhiễm điện từ: lớp A
- Cấp chống sốc: ECG(RESP), SPO₂, NIBP, IBP, TEMP, CO₂, CF

Thông số

- Kích thước: 310 x 140 x 263mm
- Khối lượng: 3,8 kg
- Nhiệt độ: làm việc 5 – 40°C, lưu trữ: -40 – 55°C
- Độ ẩm: làm việc 30 – 75%, lưu trữ: ≤95% không ngưng tụ
- Áp suất: làm việc 700hPa – 1060hPa, lưu trữ -500hPa – 1060hPa
- Nguồn điện: 100 – 240V AC, 50/60Hz, công suất tối đa 150VA, cầu chì T1,6A

Màn hình

- Kích thước 12,1”, màu, 800x600 điểm ảnh
- Lời nhắc: tối đa 8 sóng, 1 đèn LED báo động (vàng/đỏ), 1 đèn báo nguồn (xanh), 1 đèn báo sạc (vàng), 3 chế độ âm thanh cảnh báo

Giao diện tín hiệu

- Đầu ra ECG: BNC
- Biên độ: 1mV
- Chính xác: ≤5%
- Độ trễ: <20 giây

Pin

- Pin sạc 3,7 A/h, 7,4V Lithium
- Vận hành khi đã sạc đầy khoảng 120 phút
- Vận hành khi có lần báo hết pin đầu tiên khoảng 5 phút

Phản hồi

- Phản hồi thống kê: ngắn: 1 giờ, độ chia 1 giây, dài: 72 giờ độ chia 1 phút

- Phản hồi sự kiện báo động: 71 sự kiện báo động ở 8/16/32 giây của dạng sóng tương ứng
- Phản hồi đo NIBP: ít nhất 400 dữ liệu đo NIBP
- Thẻ SD: 72 giờ sóng ECG, 480 xem lại thống kê

ECG

- Chế độ đạo trình: 5 (R, L, F, N, C, và RA, LA, LL, RL, V)
- Chọn đạo trình: I, II, III, avR, avL, avF, V
- Dạng sóng: 2 kênh
- Chế độ đạo trình: 3 (R, L, F và RA, LA, LL)
- Chọn đạo trình: I, II, III
- Dạng sóng: 1 kênh
- Độ khuếch đại: x2.5 mm/mV, x5.0 mm/mV, x10 mm/mV, x20 mm/mV

Nhịp tim

- Khoảng đo: 15 – 300bpm
- Khoảng báo động (người lớn): 15 – 300bpm
- Khoảng báo động (trẻ em): 15 -350bpm
- Độ chính xác: $\pm 1\%$ hoặc ± 1 bpm
- Độ chia: 1bpm, độ nhạy: >200 uV P-P
- Vi sai trở kháng đầu vào: >5 M Ω
- Khuếch đại thuật toán (CMRR): monitor ≥ 100 dB, vận hành ≥ 100 dB, chẩn đoán ≥ 60 dB
- Điện cực bù đắp tiềm tàng: ± 300 mV
- Rò điện: ≤ 10 μ A
- Phục hồi cơ bản: ≤ 5 giây sau khi xác định
- Khoảng tín hiệu ECG: ± 8 mV
- Băng tần
 - Phổ thuật: 1 – 20Hz (0,4dB, -3dB)
 - Theo dõi: 0,5 – 40Hz (0,4dB, -3dB)
 - Chẩn đoán: 0,05Hz – 75Hz (0,4dB, -3dB), 76 – 150Hz (0,4dB, -45dB)
- Hiệu chỉnh tín hiệu : 1mV, độ chính xác $\pm 5\%$
- Phân đoạn ST: khoảng đo -0,6 – 0,8mV
- Khoảng theo dõi: khoảng báo động: -2 – 2mV
- Phát hiện ARR
- Loại: ASYSTOLE, VFIB/VTAC, COUPLET, BIGEMINY, TRIGEMINY, R ON T, VT >2 , PVC, TACHY, BRADY, MISSED BEATS, PNP, PNC
- Báo động và xem lại có sẵn

Đo hô hấp

- Phương pháp đo: Trở kháng giữa R-F (RA-LL)
- Vi sai trở kháng đầu vào: $>2,5\text{M}\Omega$
- Khoảng đo trở kháng: $0,3 - 5\Omega$
- Khoảng trở kháng cơ bản: $0,1 - 2,5\text{k}\Omega$
- Băng tần: $0,3 - 2,5\text{Hz}$
- Nhịp thở
 - Khoảng đo: $0 - 120\text{rpm}$
 - Khoảng báo động (người lớn): $0 - 120\text{ rpm}$
 - Khoảng báo động (trẻ em): $0 - 150\text{rpm}$
- Độ chia: 1 rpm
- Độ chính xác: $\pm 2\text{ rpm}$
- Báo động ngưng thở: $10 - 40$ giây

Đo huyết áp không xâm lấn

- Phương pháp đo: dao động
- Chế độ: tự động, thủ công, thống kê
- Khoảng đo trong chế độ tự động: $1, 2, 3, 4, 5, 10, 15, 30, 60, 90, 120, 180, 240, 480, 960$ phút
- Khoảng đo trong chế độ thống kê: 5 phút
- Loại báo động: tâm thu (SYS), tâm trương (DIA), trung bình (MEAN)
- Khoảng đo và báo động
 - Người lớn: SYS: $40 - 270\text{mmHg}$, DIA: $10 - 215\text{mmHg}$, MEAN: $20 - 235\text{mmHg}$
 - Trẻ em: SYS: $40 - 200\text{mmHg}$, DIA: $10 - 150\text{mmHg}$, MEAN: $20 - 165\text{mmHg}$
 - Trẻ sơ sinh: SYS: $40 - 135\text{mmHg}$, DIA: $10 - 100\text{mmHg}$, MEAN: $20 - 110\text{mmHg}$
- Độ chia: 1mmHg
- Độ chính xác: sai số trung bình lớn nhất $\pm 5\text{mmHg}$, độ lệch tối đa $\pm 8\text{mmHg}$
- Bảo vệ huyết áp mức trên: người lớn $297 \pm 3\text{mmHg}$, trẻ em $240 \pm 3\text{mmHg}$, trẻ sơ sinh $147 \pm 3\text{mmHg}$

Đo SPO_2

- Khoảng đo: $0 - 100\%$
- Khoảng báo động: $0 - 100\%$
- Độ chia: 1%
- Độ chính xác: ở $70 - 100\% \pm 2\%$, ở $0 - 69\%$ không xác định
- Khoảng thời gian thực hiện: 1 giây

- Khoảng trễ báo động: 10 giây
- Nhịp tim: đo và báo động: 0 – 250bpm, độ chia 1 bpm, độ chính xác ± 2 bpm

Nhiệt độ

- Số kênh: 2
- Khoảng đo và báo động: 0 – 50°C
- Độ chia: 0,1°C
- Độ chính xác: $\pm 0,2^\circ\text{C}$
- Thời gian thực hiện: 1 giây
- Hằng số thời gian trung bình: <10 giây

54. Máy hút dịch

Chất lượng: Mới 100%

Tiêu chuẩn chất lượng ISO

Sản xuất năm 2024 trở về sau

Cấu hình tiêu chuẩn:

- + Máy chính: 01 chiếc
- + Bình chứa dung dịch: 01 chiếc
- + Bộ dây silicon: 01 chiếc
- + Bộ nguồn: 01
- + Hướng dẫn sử dụng: 01

Thông số kỹ thuật chính:

Motor: Bơm pittông không dầu, không cần bảo dưỡng

Cấp nguồn:

14V — 4A với adapter AC/DC 100-240V ~ 50-60Hz – 100VA

14,8V – 5,2A Pin sạc Li-ion - Thời gian tự hoạt động 70 phút – Thời gian sạc 6 tiếng

Công tắc ON/OFF: Phím mềm chạm

Phân loại ISO 10079-1: Chân không cao (HIGH VACUUM)/Dòng cao (HIGH FLOW)

Chân không tối đa: -0.80Bar /-80kPa /-600mmHg (có thể điều chỉnh)

Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa: 36 lít/phút

Độ ồn: 60 dBA

Chu kỳ hoạt động: Liên tục (bằng nguồn chính)

Trọng lượng: 4.31 kg (gồm phụ kiện)

Kích thước: 35 x 18 x 21 cm

55. Vali cấp cứu

Chất lượng: mới 100%

Năm sản xuất: 2024 trở về sau

Cấu hình cung cấp:

- Vali xách tay: 01 chiếc
- Bình oxy: 01 chiếc
- Bộ điều chỉnh áp suất: 01 bộ
- Bóp bóng hồi sức: 01 bộ
- Bơm hút dịch đập chân: 01 chiếc
- Bộ mặt nạ oxy: 01 bộ
- Các ống Guedell: 01 bộ
- Kéo khăn cấp, miếng che miệng, thanh đè lưỡi, chặn giữ nhiệt: 01 bộ

Thông số kỹ thuật:

- Vali có đáy kép bằng Polyethylene (PE) mật độ cao, chịu va đập tốt, 100% có thể tái chế
- Bộ phận hút bằng bàn đập chân có Bình chứa: 650ml.
- Bộ hồi sức bằng silicone dùng cho người lớn được trang bị bình chứa O₂ và 2 mặt nạ (người lớn và trẻ em).
- Kích thước (W x L x H): 16.5 x 47.5 x 36cm

*** Thông tin khác:**

- Thiết bị y tế mới nguyên đai, nguyên kiện.
- Thiết bị y tế có đầy đủ tính pháp lý: nguồn gốc xuất xứ, chứng nhận chất lượng theo quy định.
- Nhà cung cấp thực hiện vận chuyển, giao hàng, nghiệm thu, lắp đặt, bàn giao thiết bị tại Trung tâm Y tế thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.